

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **1075/2020/KDTM-PT**

Ngày: 08/12/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung

Các Thẩm phán:

1/ Bà Vũ Thị Hương

2/ Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trương Thị Hồng Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19, 27 tháng 11 và ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/KTPT ngày 17/8/2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do Bản án sơ thẩm số 57/2020/KDTM-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị nguyên đơn Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5137/2020/QĐXX-PT ngày 05/10/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 18101/2020/QĐ-PT ngày 27/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M.

Trụ sở: Khu phố 2, phường M, Thành phố P, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thanh T – Giám đốc (có mặt)

Địa chỉ: 563/25 đường N, Phường A, Quận B, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Công H, Luật sư Lê Thị Kim L, Luật sư Đinh Thị Huyền K- Công ty Luật TNHH MTV H và cộng sự - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng S.

Trụ sở: Lầu 9, Tòa nhà B, số 23 T, phường B, Quận G, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị T – Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T (có mặt).

Địa chỉ: 131 P, Phường D, quận P, Thành phố H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH A.

Trụ sở: Lầu 5, Tòa nhà S, 41A L, Phường T, Quận H, Thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M (nguyên đơn/Công ty Suối nước M) giao cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng S (bị đơn/Công ty S) nhận thầu thi công gói thầu B.W3.2 cho hạng mục khu chung cư và khối biệt thự liên kề tại Làng Du lịch Sinh thái Suối Nước M– Aquaba (công trình) tại địa chỉ: Khu phố 2, phường M, Thành phố P, tỉnh B.

Hợp đồng được ký ngày 11/12/2006 (Hợp đồng ngày 11/12/2006) với tổng giá trị là 3,350,450.76 USD tương đương tạm tính bằng tiền đồng Việt Nam tại thời điểm 2006 (theo tỷ giá 16.070 đồng/USD) là 53.607.211.200 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn tổng số tiền là 32,592,414,819 đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT). Theo tổng tiến độ được ký kết giữa hai bên, thời gian thi công toàn bộ gói thầu là 280 ngày tại Mục E trang 162 – Chương trình thi công của hợp đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm bị đơn chấm dứt việc thi công tại công trình theo yêu cầu của Ban quản lý dự án (là Công ty A) vì lý do bị đơn vi phạm thỏa thuận Hợp đồng không tiếp tục tiến hành thi công trong thời gian dài sau nhiều lần nhắc nhở của Ban quản lý dự án (đính kèm theo khoản 2 Mục II – Công văn thông báo vi phạm của bị đơn và yêu cầu chấm dứt hợp đồng do Công ty quản lý AIC gửi cho bị đơn ngày 06/8/2008), căn cứ vào nhật ký công trình của bị đơn thì tổng thời gian thi công thực tế của bị đơn là 519 ngày tính từ giai đoạn ép cọc từ ngày 18/12/2006 nguyên đơn bàn giao vật liệu cọc ép cho bị đơn đến ngày 20/05/2008, bị đơn đổ bê tông sàn tầng 5 của 2 khối nhà A1 và A2 và 24 nhà biệt thự liên kề.

Nếu dựa trên tiến độ hợp đồng đã ký thì tổng thời gian để bị đơn thi công các khối lượng vừa được nêu trên là 130 ngày. Do đó bị đơn đã chậm trễ tiến độ công trình thi công là: 384 ngày. Trong quá trình thi công, bị đơn đã gây ra rất nhiều sai phạm như xây dựng sai thiết kế, chất lượng thi công kém dẫn đến công trình không đạt được tiêu chuẩn chủ đầu tư yêu cầu.

Theo mục A.3 - Cam kết của nhà thầu trong hợp đồng: Bị đơn cam kết sẽ bồi thường cho nguyên đơn về mất mát thiệt hại hoặc phí tổn và khiếu nại theo điều khoản hợp đồng và nguyên đơn có quyền khấu trừ trong phạm vi gây ra do bị đơn không tuân thủ theo chỉ dẫn của luật pháp, chương trình hoàn thành và các điều khoản khác trong hợp đồng; Theo khoản 1 Điều 82 Luật Thương mại, bị đơn có nghĩa vụ “... phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn như đã thỏa thuận

trong hợp đồng”; bị đơn chậm trễ tiến độ đã cam kết hợp đồng theo Mục E trang 162 – chương trình thi công; Theo khoản 1 Điều 412 Bộ luật Dân sự, bị đơn có nghĩa vụ “...thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác”; Theo khoản 2 Điều 412 Bộ luật Dân sự, bị đơn có nghĩa vụ “...thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau”. Bị đơn đã vi phạm Luật Xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/05/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng như sau: Điểm a khoản 1 Điều 42 quy định: Chất lượng công việc không đảm bảo với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của bên nhận thầu gây ra; Khoản 3 Điều 42 quy định: Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng hoặc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng không phù hợp với quy định thì sau khi thực hiện nghĩa vụ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa còn phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất nếu bên kia còn những tổn thất khác, mức bồi thường tổn thất phải tương đương với mức tổn thất của bên kia.

Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng Nghị định số 51/2010/NĐ-CP khi bị đơn không xuất hóa đơn GTGT khi đã nhận tiền thanh toán của nguyên đơn giá trị 8.741.004.220 đồng từ ngày nhận được thanh toán của nguyên đơn.

Nay nguyên đơn yêu cầu: Tuyên bị đơn vi phạm các nghĩa vụ hợp đồng và các quy định của pháp luật như đã nêu ở trên, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản, bao gồm:

1. Khoản tiền phạt do chậm trễ hợp đồng 384 ngày theo phụ lục điều kiện hợp đồng mục 47.1 trang 134 của hợp đồng là: 24.000.000 đồng/ngày x 384 ngày = 9.216.000.000 đồng (căn cứ khoản 1 Điều 47 Hợp đồng ngày 11/12/2006, Phụ lục E, báo cáo tiến độ nhận cọc của bị đơn). Đồng thời yêu cầu bị đơn phải trả khoản lãi do chậm thanh toán tính đến thời điểm xét xử. (mục 1)

2. Các khoản bị đơn thi công sai, cam kết sửa chữa nhưng không thực hiện, nên nguyên đơn đã ký phụ lục hợp đồng phát sinh với Công ty TNHH Xây dựng C (Công ty C/nhà thầu chính) để sửa chữa các hạng mục bao gồm (mục 2):

2.1. Chi phí thi công sửa chữa phần mái tole cho 24 biệt thự: 1.335.536.852 đồng (theo Văn bản Ban quản lý gửi nguyên đơn ngày 11/9/2009, hợp đồng giữa Công ty C và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại A (Công ty A); (mục 2.1)

2.2. Chi phí thi công hoàn chỉnh các cầu kiện thi công chưa hoàn thành (theo Mục 3 Văn bản Ban quản lý gửi nguyên đơn ngày 11/9/2009, Mục 9, 10 Phụ lục E, hợp đồng giữa Công ty C và Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Đầu tư xây dựng T (Công ty T) ngày 28/4/2009, đơn vị chứng kiến là Công ty A, bao gồm: Chi phí thi công hoàn chỉnh các cầu kiện chưa hoàn thành của phần đã thi công và thi công kết nối hai khối tầng là: (200.000.000 đồng + 466.920.000 đồng) x 2 + Thuế GTGT = 1.467.224.000 đồng; (mục 2.2)

2.3. Chi phí sửa chữa lắp đặt cốt thép chờ tầng 5 do để lâu bị rỉ sét (theo Mục 1 Văn bản Ban quản lý gửi nguyên đơn ngày 11/9/2009, Mục 4.1 Phụ lục phát sinh công việc theo hợp đồng giữa Công ty C và Công ty Thịnh P, Ban

quản lý - Công ty A ký ngày 01/7/2009, bắt đầu ngày 10/9/2009, số liệu kiểm tra của Công ty A là: 779.653.227 đồng; (mục 2.3)

2.4. Chi phí sửa chữa các cấu kiện bê tông bị lỗi, không đảm bảo chất lượng từ tầng 1 đến tầng 5 (theo Biên bản nghiệm thu công trường ngày 07/01/2009 do bị đơn và Công ty A lập, Văn bản Ban quản lý gửi nguyên đơn ngày 11/9/2009, Mục 4.1 Phụ lục phát sinh công việc theo hợp đồng giữa Công ty Châu Á và Công ty T, Ban quản lý - Công ty A ký ngày 01/7/2008, bắt đầu ngày 10/9/2009, văn bản chi tiết của công ty T là 1.319.053.909 đồng; (mục 2.4)

2.5. Chi phí quản lý và lợi nhuận doanh nghiệp của nhà thầu chính về việc quản lý các nhà thầu phụ thi công các phần trên (theo Phụ lục phát sinh công việc của Công ty C ký ngày 01/4/2009, ngày bắt đầu 10/02/2011 giữa nguyên đơn, Công ty C, Công ty A), bản diễn giải (không ngày, o tên người lập) gồm: Chi phí quản lý nhà thầu là 220.764.445 đồng và lợi nhuận doanh nghiệp (9%) là 432.755.495 đồng, tổng cộng là 653.501.938 đồng; (mục 2.5)

2.6. Khoản tiền nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn để thi công các hạng mục công trình nhưng bị đơn chưa thi công nên yêu cầu bị đơn trả lại (theo Chứng chỉ thanh toán số 8 về khoản xây dựng tường gạch từ tầng 1 đến tầng 5, tạm ứng 30% giá trị hạng mục là 637.455.118 đồng, Mục 5 Văn bản Ban quản lý gửi nguyên đơn ngày 11/9/2009, Phụ lục hợp đồng tường ngăn, ký ngày 01/7/2008, bắt đầu ngày 10/9/2009 giữa Công ty C, Công ty A, Công ty T; (mục 2.6)

3. Buộc bị đơn phải hoàn thiện thủ tục pháp lý về việc cung cấp chứng nhận nghiệm thu cho toàn bộ cầu thang thoát hiểm (theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN6160: 1996. (mục 3)

4. Yêu cầu bị đơn xuất hóa đơn GTGT cho nguyên đơn trên khoản tiền 8.741.004.200 đồng do nguyên đơn đã thanh toán nhưng bị đơn chưa xuất hóa đơn. (mục 4)

5. Yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền lãi chậm thanh toán, theo lãi suất 5,5%/năm, tính từ ngày 25/9/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 4.279.722.833 đồng. (mục 5).

Đại diện bị đơn trình bày:

Về quá trình ký kết và thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng xây dựng: Nguyên đơn (chủ đầu tư) và bị đơn (nhà thầu) đã ký kết Hợp đồng xây dựng ngày 11/12/2006 để thực hiện gói thầu BW 3.2 thi công Khu chung cư và khối biệt thự liên kề tại Làng Du lịch Sinh thái Suối Nước M của dự án Aquaba Resort (hợp đồng ngày 11/12/2006); Tổng trị giá hợp đồng là 3.350.450,72 USD, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các Bản phát sinh ngày 01/02/2007 (nguyên đơn, bị đơn đã ký Bản phát sinh số BW3.2 - 013 - 01 và Bản phát sinh số BW3.2 - 013 - 02). Sau đó, nguyên đơn quyết định thay đổi thiết kế và đến tháng 06/2007 bản vẽ thiết kế và kết cấu mới chính thức được ban hành nên mặc dù đã đóng cọc nhưng vẫn phải chờ đến sau tháng 6/2007 mới tiếp tục thi công. Nguyên đơn đã tiến hành thi công xây dựng, hoàn thiện từ tầng hầm đến tầng thứ 4 của công trình.

Ngày 11/07/2008, nguyên đơn, bị đơn và Ban quản lý dự án đã họp bàn và thảo luận chấm dứt hợp đồng. Ngày 28/07/2008, bị đơn và Ban quản lý dự án đã họp để thống nhất khối lượng. Ngày 06/08/2008, Ban quản lý dự án và nguyên đơn gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bị đơn. Sau khi Tòa án thụ lý vụ kiện, ngày 19/08/2010, nguyên đơn và Ban quản lý dự án ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng, theo đó, nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền là: 4.291.328.300,4 đồng. Do nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên ngày 01/04/2010, bị đơn có làm đơn khởi kiện yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 16.070.989.407 đồng.

Nay, đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến, yêu cầu:

Thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết: Theo khoản 1 Điều 156 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016 quy định rằng văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực; Khoản 2 Điều 517 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016) quy định: Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo năm 2011 có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2016; Khoản 22 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số: 65/2011/QH12 ngày 29/03/2011; Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là 02 năm quy định thời hiệu khởi kiện là 2 năm kể từ ngày biết quyền và nghĩa vụ của mình bị xâm hại. Nguyên đơn, bị đơn ký kết Hợp đồng xây dựng vào ngày 11/12/2006; Nguyên đơn căn cứ theo Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 19/08/2010 và hợp đồng ngày 11/12/2006 để khởi kiện bị đơn nên áp dụng các quy định viện dẫn ở trên thì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn là 02 năm, được tính từ ngày 19/08/2010 đến hết ngày 19/08/2012 là hết thời hạn 02 năm. Tuy nhiên đến ngày 18/06/2013 thì nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện bị đơn thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, bị đơn cho rằng nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp về Hợp đồng hay Bản thanh lý hợp đồng ngày 19/8/2006.

Mặt khác: Tại thời điểm chấm dứt Hợp đồng và bàn giao công trình cho nguyên đơn, ngày 07/01/2009 thì bị đơn chỉ xây dựng đến tầng thứ 4, các bên là nguyên đơn (chủ đầu tư), bị đơn (nhà thầu) và Ban quản lý dự án có lập Biên bản nghiệm thu công trường chỉ ghi công việc mà bị đơn phải làm chứ không ghi nhận hiện trạng của công trình khi bàn giao. Sau khi bị đơn thực hiện các yêu cầu trong Biên bản nghiệm thu công trường là dọn dẹp hiện trường, rút khỏi và bàn giao công trình lại cho nguyên đơn thì các bên cũng không lập biên bản ghi nhận chi tiết hiện trạng của công trình lúc bàn giao. Sau đó, nguyên đơn đã thuê nhà thầu khác tiếp tục xây dựng từ tầng 5 trở lên. Ngày 25/02/2013, nguyên đơn có Văn bản số: Qle\Huong\YC HĐ\250213-AQ khẳng định rằng nguyên đơn đã thuê đơn vị khác vào sửa chữa một số hạng mục mà nguyên đơn cho rằng bị đơn làm sai, tổng giá trị là: 6.099.351.420 đồng. Bị đơn không hề biết và cũng không có bất kỳ văn bản trả lời văn bản này của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Quận 1, nguyên đơn có đơn yêu cầu giám định lỗi xây

dựng công trình của bị đơn. Tuy nhiên, mặc dù Tòa án đã yêu cầu nhưng nguyên đơn vẫn không cung cấp cho Tòa án và đơn vị giám định hồ sơ, tài liệu kỹ thuật xây dựng của công trình (là các bản vẽ thi công, biên bản hiện trạng lúc bàn giao và các tài liệu liên quan), nên đơn vị giám định không có căn cứ để tiến hành giám định theo yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ theo các quy định trên của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn là người khởi kiện, cho rằng bị đơn có lỗi xây dựng nên buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại do các lỗi xây dựng công trình. Tuy nhiên, sau khi Tòa án lựa chọn đơn vị giám định theo sự thống nhất của các bên và đã cùng các bên xem xét, thẩm định tại chỗ của công trình dự án, thì nguyên đơn vẫn không cung cấp các tài liệu, hồ sơ bản vẽ xây dựng (đã được hai bên xác nhận). Do đó, đơn vị giám định không thể tiến hành giám định để xác định bị đơn có lỗi hay không có lỗi như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện nguyên đơn đã cam kết nếu không nộp các tài liệu trên thì xem như rút yêu cầu giám định. Như vậy, nguyên đơn không chứng minh được bị đơn có lỗi khi thi công. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án của nguyên đơn như sau: *“Khoản 1 Điều 6 - Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự: Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.”*

“Khoản 1 Điều 91 - Nghĩa vụ chứng minh: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”

“Khoản 1 Điều 96 - Giao nộp tài liệu, chứng cứ: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự.”. Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu mà nguyên đơn nộp cho Tòa án đều là những bản photo nên không có giá trị pháp lý, các tài liệu còn lại do nguyên đơn không có ý nghĩa chứng minh. Những lời trình bày trên của bị đơn chỉ là nhằm phản bác lại ý kiến của nguyên đơn, không có ý nghĩa xác nhận nghĩa vụ của bị đơn. Từ những ý kiến trên, bị đơn đề nghị:

Thời hiệu khởi kiện 2 năm của nguyên đơn đã hết nên yêu cầu Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án; Nguyên đơn cung cấp các tài liệu không có giá trị pháp lý, chỉ là bản photo, không cung cấp bản sao có chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc không cung cấp bản chính để Tòa án đối chiếu và nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh bị đơn có lỗi, vi phạm Hợp đồng. Toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn đối với bị đơn trong vụ án này đã được giải quyết bằng một Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Bản án sơ thẩm số 57/2020/KDTM-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết các yêu cầu của Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M yêu cầu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng S phải thanh toán, thực hiện:

Khoản tiền phạt do chậm trễ hợp đồng 384 ngày theo phụ lục điều kiện hợp đồng mục 47.1 trang 134 của hợp đồng là: $24.000.000 \text{ đồng/ngày} \times 38 \text{ ngày} = 9.216.000.000$ (chín tỉ hai trăm mười sáu triệu) đồng và khoản lãi do chậm thanh toán tính đến thời điểm xét xử;

Các khoản bị đơn thi công sai, cam kết sửa chữa nhưng không thực hiện, nên nguyên đơn đã ký phụ lục hợp đồng phát sinh với Công ty TNHH Xây dựng C để sửa chữa các hạng mục bao gồm: Chi phí thi công sửa chữa phần mái tole cho 24 biệt thự: 1.335.536.852 (một tỉ ba trăm ba mươi lăm triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi hai) đồng; Chi phí thi công hoàn chỉnh các cấu kiện thi công chưa hoàn thành của phần đã thi công và thi công kết nối hai khối tầng là: $(200.000.000 \text{ đồng} + 466.920.000 \text{ đồng}) \times 2 + \text{Thuế GTGT} = 1.467.224.000$ (một tỉ bốn trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn) đồng; Chi phí sửa chữa lắp đặt cốt thép chờ tầng 5 do để lâu bị rỉ sét là: 779.653.227 (bảy trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi bảy) đồng; Chi phí sửa chữa các cấu kiện bê tông bị lỗi, không đảm bảo chất lượng từ tầng 1 đến tầng 5 là 1.319.053.090 (một tỉ ba trăm mười chín triệu năm mươi ba nghìn chín mươi) đồng; Chi phí quản lý và lợi nhuận doanh nghiệp của nhà thầu chính về việc quản lý các nhà thầu phụ thi công các phần trên gồm: Chi phí quản lý nhà thầu là 220.764.445 đồng và lợi nhuận doanh nghiệp (9%) là 432.755.495 đồng, tổng cộng là 653.501.938 (sáu trăm năm mươi ba triệu năm trăm lẻ một chín trăm ba mươi tám) đồng; Khoản tiền nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn để thi công các hạng mục công trình nhưng bị đơn chưa thi công nên yêu cầu bị đơn trả lại là 637.455.118 (sáu trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười tám) đồng; Tiền lãi phát sinh trên tổng số tiền 6.099.531.420 đồng mà nguyên đơn đã thanh toán cho các nhà thầu khác khắc phục lỗi thi công của nguyên đơn theo lãi suất 5.5%/năm tính từ ngày 25/9/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 4.279.722.833 (bốn tỉ hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng.

Buộc bị đơn phải hoàn thiện thủ tục pháp lý về việc cung cấp chứng nhận nghiệm thu cho toàn bộ cầu thang thoát hiểm (theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN6160: 1996;

2. Đình chỉ việc giải quyết các yêu cầu của Công ty TNHH A yêu cầu bị đơn thanh toán khoản phí quản lý các nhà thầu sửa chữa các lỗi thi công của bị đơn là 653.501.938 đồng theo căn cứ tại mục “cam kết của nhà thầu” của Hợp đồng ngày 11/12/2006;

3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm xuất hóa đơn GTGT cho nguyên đơn trên khoản tiền 8.741.004.200 (tám tỉ bảy trăm bốn mươi một triệu lẻ bốn nghìn hai trăm) đồng theo quy định của Hợp đồng xây dựng ngày 11/12/2006 mà nguyên đơn đã thanh toán, chậm nhất là ngay sau

khi bị đơn thực hiện việc trả số nợ theo Bản án phúc thẩm số 07/2012/KDTM-PT ngày 10/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/7/2020, nguyên đơn Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện, đại diện bị đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày và đề nghị trung cầu giám định chữ ký và con dấu tại Biên bản ngày 30/9/2010 của Công ty S .

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp; Chưa xem xét đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Nguyên đơn đã nộp tài liệu bản chính để Tòa án đối chiếu bản chính nhưng lại không chuyển các tài liệu đó vào hồ sơ chuyển cấp phúc thẩm; Xác định thời hiệu vụ án sai dẫn đến đình chỉ giải quyết vụ án ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa ngày 26/3/2020, hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm dừng phiên tòa để đối chiếu bản chính một số tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn nộp nhưng lại không thể hiện trong biên bản phiên tòa là vi phạm điểm b Khoản 1 Điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm chưa đánh giá hết các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện đã hết là chưa đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng đề nghị trung cầu giám định chữ ký, con dấu tại Biên bản ngày 30/9/2010 là chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình tại Tòa. Những vi phạm tố tụng này, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH A đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH A.

[2] Xét về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng nghiêm trọng, những vi phạm về tố tụng của cấp sơ thẩm mà luật sư và đại diện nguyên đơn nêu gồm:

- Xác định sai quan hệ pháp luật;
- Chưa xem xét đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
- Nguyên đơn đã nộp tài liệu bản chính để Tòa án đối chiếu bản chính nhưng lại không chuyển các tài liệu đó vào hồ sơ chuyển cấp phúc thẩm;
- Xác định thời hiệu vụ án sai dẫn đến đình chỉ giải quyết vụ án ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn;

Bị đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký và con dấu tại Biên bản ngày 30/9/2010 của Công ty S .

Đây là những vấn đề cần xem xét.

[2.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn Đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 18/6/2013, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/8/2013, thì nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng xây dựng, sau đó nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo Biên bản thanh lý ngày 19/8/2010. Xét thấy ngày 11/12/2006, các bên đã giao kết hợp đồng xây dựng để thi công gói thầu B. W3.2 cho hạng mục khu Chung cư và Khố biệt thự liền kề tại Làng Du lịch Sinh thái Suối Nước M– Aquaba (công trình). Do có mâu thuẫn trong quá trình thực hiện hợp đồng nên ngày 11/7/2008, nguyên đơn, bị đơn và Ban quản lý dự án đã họp bàn và thảo luận chấm dứt hợp đồng. Ngày 28/7/2008, bị đơn và Ban quản lý dự án đã họp để thống nhất khối lượng công việc. Ngày 06/8/2008, Ban quản lý dự án và nguyên đơn gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bị đơn. Ngày 19/8/2010, nguyên đơn và Ban quản lý dự án ký Biên bản thanh lý hợp đồng có nội dung như trên. Trong vụ án, nguyên đơn cho rằng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ của mình là phải khắc phục những lỗi trong thi công công trình nên khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán các khoản tiền mà nguyên đơn đã ký hợp đồng với các chủ thầu khác thực hiện việc sửa chữa khắc phục các lỗi này và nguyên đơn căn cứ theo khoản 1 Điều 47 của Hợp đồng ngày 11/12/2006 để yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền phạt do thi công chậm trễ 384 ngày, thành tiền là 9.216.000.00 đồng. Như vậy Biên bản thanh lý ngày 19/8/2010 đã thể hiện các quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sẽ phải thực hiện mà các quyền, nghĩa vụ này đều xuất phát từ bản hợp đồng ngày 11/12/2006 các

bên đã ký trước đó. Hơn nữa, việc lập biên bản thanh lý này cũng chỉ xuất phát từ phía nguyên đơn và Ban quản lý (Công ty A) chứ không phải đối với bị đơn, do vậy để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải xem xét toàn diện các chứng cứ liên quan. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của các bên là tranh chấp hợp đồng xây dựng là có cơ sở.

[2.2] Về vấn đề bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã rút yêu cầu bổ sung số tiền lãi trên tổng số tiền yêu cầu đối với nguyên đơn nhưng bản án sơ thẩm vẫn vẫn nhận định, xét xử và đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn là vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phạm vi xét xử của vụ án.

[2.3] Về vấn đề nộp tài liệu bản chính: Xét thấy, tại mục 1.4 trang 15 Bản án sơ thẩm đã nhận định và xét xử: *“Bản photo, các văn bản trao đổi giữa nguyên đơn, Công ty A (và ngược lại), văn bản nguyên đơn gửi bị đơn ngày 25/02/2013, văn bản hg/WL/020610 ngày 06/02/2010 do nguyên đơn gửi ông Gary McKinnon (đại diện Công ty A), văn bản ngày 22/10/2009 của Công ty A gửi bị đơn (bản tiếng Anh và bản tiếng Việt), bản tóm tắt số tiền thanh toán (bị đơn chưa xuất hóa đơn), các hợp đồng sửa chữa các hạng mục công trình giữa Công ty Châu Á nhà thầu chính và các Công ty: Công ty An Xuân T, Thịnh P, các phụ lục hợp đồng phát sinh sửa chữa các hạng mục công trình với Công ty Thịnh P, một số bảng thống kê quá trình thi công công trình của nguyên đơn, Công ty A (tài liệu 4) đã được Tòa án đối chiếu bản chính.”* Tuy nhiên, hồ sơ sơ thẩm chuyên cấp phúc thẩm không có các tài liệu có xác nhận đối chiếu bản chính. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.4] Về thời hiệu khởi kiện: Xét thấy bản án của cấp sơ thẩm nhận định: *Theo điểm b khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011 nên thời hiệu trong trường hợp này là 02 năm kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trong vụ án, nguyên đơn căn cứ theo Biên bản thanh lý ngày 19/8/2010 để yêu cầu bị đơn phải thanh toán những khoản tiền do vi phạm hợp đồng xây dựng giữa các bên nên đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 1, theo Biên nhận của Tòa án nhân dân Quận 1 nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 18/6/2013, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/8/2013, ngày 26/8/2013 Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý vụ án là quá 2 năm”. Từ đó cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn.*

Xét thấy: Ngày 19/8/2010, nguyên đơn và Ban quản lý dự án ký Biên bản thanh lý hợp đồng, nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán tiền và bị đơn có trách nhiệm sửa chữa bảo hành. Tuy nhiên, đây chỉ là ý kiến của nguyên đơn và Ban quản lý dự án, chưa hề có xác nhận của phía bị đơn. Giữa nguyên đơn và bị đơn chưa từng có văn bản xác nhận chung về việc thanh lý hợp đồng, do đó không thể nói rằng thời điểm 19/8/2010 là thời điểm mà nguyên đơn thấy quyền lợi của mình bị xâm hại. Thậm chí, tại phiên tòa hôm nay, khi nguyên đơn xuất trình chứng cứ là bản chính Biên bản ngày 30/9/2010 có chữ ký và dấu của bị đơn thì bị đơn cho rằng không phải dấu và chữ ký của mình và đề nghị trưng cầu giám định. Mặt khác trước đó, bị đơn là Công ty S đã khởi kiện nguyên đơn là Công ty M tại Tòa án nhân dân Thành phố Phan Thiết, tại phiên

tòa xét xử sơ thẩm **ngày 16/8/2012**, Công ty S mới xuất trình chứng cứ là Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 19/8/2010 để yêu cầu Công ty M phải thanh toán tiền theo biên bản thanh lý này và Tòa án nhân dân Thành phố Phan thiết đã xem biên bản thanh lý này là chứng cứ của vụ án để buộc Công ty M thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Trong khi đó, nội dung biên bản thanh lý này là nghĩa vụ song hành, cụ thể Công ty Mũi N thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn Công ty S thực hiện nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa công trình. Và trên thực tế, Công ty S cũng chưa thực hiện nghĩa vụ này. Như vậy, thời điểm tại phiên tòa ngày 16/8/2012 tại Tòa án nhân dân Thành phố Phan thiết được xem là thời điểm mà Công ty M xác định quyền và lợi ích của mình bị xâm hại tức là họ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ hợp đồng xây dựng trong khi bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các hạng mục của hợp đồng xây dựng. Do đó, thời hiệu khởi kiện phải được tính từ ngày **16/8/2012** và đến ngày **18/6/2013** Công ty Mũi N nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Quận 1 là còn trong thời hiệu khởi kiện. Việc cấp sơ thẩm xác định hết thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn gồm các yêu cầu: Khoản tiền phạt do chậm trễ hợp đồng, khoản tiền bị đơn thi công sai, cam kết sửa chữa nhưng không thực hiện, buộc bị đơn phải hoàn thiện thủ tục pháp lý về việc cung cấp chứng nhận nghiệm thu cho toàn bộ cầu thang thoát hiểm, tiền lãi chậm thanh toán là xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích của nguyên đơn.

[2.5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Yêu cầu bị đơn xuất hóa đơn GTGT cho nguyên đơn trên khoản tiền 8.741.004.200 đồng do nguyên đơn đã thanh toán nhưng bị đơn chưa xuất hóa đơn: Cấp sơ thẩm đã chấp nhận nhưng gắn liền trách nhiệm của nguyên đơn với việc thực hiện Bản án phúc thẩm số 07/2012/KDTM-PT ngày 10/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Lưu ý cấp sơ thẩm khi xem xét yêu cầu này cần thực hiện theo quy định của Thông tư 39 của Bộ tài chính hướng dẫn về giá trị gia tăng để giải quyết vụ án chính xác.

[2.6] Từ những nhận định nói trên, xét cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn nên hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn yêu cầu trưng cầu giám định Biên bản ngày 30/9/2010. Đây là tình tiết mới và yêu cầu này sẽ được xem xét tại giai đoạn sơ thẩm.

[2.7] Xét ý kiến của đại diện bị đơn cho rằng: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn trong vụ án này đã được giải quyết bằng một Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Tuy nhiên, qua xem xét bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Phan thiết và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thì hội đồng xét xử xét thấy không xem xét yêu cầu phản tố của Công ty M. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của đại diện Công ty S .

[2.8] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định của hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[2.9] Về án phí:

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do hủy án nên người kháng cáo không phải án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M. Hủy Bản án sơ thẩm số 57/2020/KDTM-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty TNHH Làng du lịch Sinh thái Suối nước M 2.000.000 (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0029409 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 1;
- TAND Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dung